

SỐ 4

1. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN NGỮ VĂN LỚP 10

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết (Số câu)		Thông hiểu (Số câu)		Vận dụng (Số câu)		Vận dụng cao (Số câu)		
			T N K Q	TL	T N K Q	TL	T N K Q	TL	T N K Q	TL	
1	Đọc	Thần thoại.	4	0	3	1	0	2	0	0	60
		Sử thi.									
		Truyện.									
		Thơ trữ tình.									
		Kịch bản chèo, tuồng.									
		Văn bản nghị luận.									
2	Thực hành tiếng Việt	Lỗi dùng từ, lỗi về trật tự từ và cách sửa									
		Lỗi về liên kết đoạn văn, liên kết văn bản và cách sửa.									
3	Viết	Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1	40
		Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học.									
		Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.									
Tỉ lệ điểm từng loại câu hỏi			20	10	15	15	0	30	0	10	100

	%	%	%	%		%		%	
Tỉ lệ điểm các mức độ nhận thức	30%		30%		30%		10%		
Tổng % điểm	60%				40%				

2. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN NGỮ VĂN LỚP 10

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận Dụng	Vận dụng cao
1	1. Đọc hiểu	1. Thần thoại.	Nhận biết: - Nhận biết được không gian, thời gian trong truyện thần thoại. - Nhận biết được đặc điểm của cốt truyện, câu chuyện, nhân vật trong truyện thần thoại. - Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại. - Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong truyện thần thoại. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Hiểu và phân tích được nhân vật trong truyện thần thoại; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm. - Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. - Lí giải được tác dụng của việc chọn nhân vật người kể chuyện; lời người kể chuyện, lời nhân vật, ... trong truyện thần thoại. - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện	4 câu TN	3 câu TN 01 câu TL	2 câu TL	

		thần thoại. Vận dụng: - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng,... trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.				
	2. Sử thi.	Nhận biết: - Nhận biết được đặc điểm của không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật trong sử thi. - Nhận biết được người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất); điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật, ... trong sử thi. - Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của sử thi. - Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong sử thi. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Hiểu và phân tích được nhân vật trong sử thi; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm. - Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác				

		định chủ đề. - Lí giải được tác dụng của việc chọn nhân vật người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất); lựa chọn điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật, ... trong sử thi. - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của sử thi. Vận dụng: - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.				
	3. Truyện.	Nhận biết - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ ba, người kể chuyện ngôi thứ nhất, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật. - Nhận biết đề tài, bối cảnh, chi tiết tiêu biểu trong truyện. - Nhận biết được nhân vật, cốt truyện, câu chuyện trong truyện. - Chỉ ra được nghệ thuật xây dựng nhân vật. Thông hiểu				

		- Tóm tắt được cốt truyện và lí giải được ý nghĩa, tác dụng của cốt truyện. - Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện. - Phân tích, đánh giá được đặc điểm của nhân vật và vai trò của nhân vật với việc thể hiện chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. - Phân tích, lí giải được chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. Vận dụng - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.				
	4. Thơ trữ tình.	Nhận biết: - Nhận biết được thể thơ, từ ngữ, vần, nhịp, đối và các biện pháp tu từ trong bài thơ. - Nhận biết được bố cục, những hình ảnh tiêu biểu, các yếu tố tự sự, miêu tả được sử dụng trong bài thơ. - Nhận biết được nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình trong bài thơ - Nhận biết được nhịp điệu, giọng điệu trong bài thơ.				

		Thông hiểu: - Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình thể hiện trong bài thơ. - Phân tích được giá trị biểu đạt, giá trị thẩm mĩ của từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp và các biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ. - Nêu được cảm hứng chủ đạo, chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. Vận dụng: - Trình bày được những cảm nhận sâu sắc và rút ra được những bài học ứng xử cho bản thân do bài thơ gợi ra. - Vận dụng những hiểu biết về tác giả Nguyễn Trãi để đánh giá ý nghĩa, giá trị của thơ Nguyễn Trãi. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong bài thơ để lí giải ý nghĩa, thông điệp của bài thơ. - Đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách nhìn riêng về con người, cuộc sống; qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu.				
	5. Kịch bản tuồng, chèo.	Nhận biết - Nhận biết được đề tài, tính vô danh, tích truyện trong tuồng, chèo. - Nhận biết được lời chỉ dẫn sân khấu, lời thoại và hành động của nhân vật tuồng, chèo. - Nhận biết được nhân vật, tuyến nhân vật và cốt truyện của tuồng, chèo. Thông hiểu				

		- Phân tích được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, tính vô danh, tích truyện trong tuồng, chèo. - Lí giải được tác dụng của cốt truyện, ngôn ngữ, hành động của nhân vật, diễn biến của câu chuyện trong tuồng, chèo. - Phân tích được đặc điểm của nhân vật tuồng, chèo và vai trò của nhân vật với việc thể hiện chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. Vận dụng - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do vở tuồng, chèo gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của tác phẩm. - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.				
	6. Văn nghị luận.	Nhận biết: - Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản. - Nhận biết được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả. - Nhận biết được các yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận. - Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hóa thể hiện trong văn bản. Thông hiểu:				

			- Xác định được nội dung bao quát, tư tưởng chủ đạo của văn bản. - Xác định và lí giải được mục đích, quan điểm của người viết. - Phân tích được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả. Lí giải được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung văn bản. - Phân tích được vai trò của các yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung văn bản. - Thể hiện được thái độ đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần với quan điểm của tác giả. - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh thời đại và tác giả Nguyễn Trãi để lí giải, đánh giá ý nghĩa, giá trị của văn nghị luận Nguyễn Trãi. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hóa để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Đánh giá được ý nghĩa, tác động của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân.				
2	Thực hành Tiếng Việt.	1. Lỗi dùng từ, lỗi về trật tự từ và cách sửa.	Nhận biết: - Nhận diện được một số lỗi dùng từ và lỗi về trật tự từ thường gặp. Thông hiểu:				

			- Lí giải được lí do dẫn đến các lỗi dùng từ, trật tự từ. - Phân biệt giữa lỗi dùng từ, lỗi trật tự từ với các biện pháp nghệ thuật sử dụng các kết hợp từ đặc biệt trong văn bản nghệ thuật. Vận dụng: - Biết cách sửa các lỗi dùng từ và lỗi trật tự từ trong văn bản. - Vận dụng những hiểu biết về lỗi dùng từ, trật tự từ để tự rà soát và sửa lỗi khi tạo lập văn bản. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về lỗi dùng từ và trật tự từ để đánh giá ý nghĩa, giá trị của văn bản.				
		2. Lỗi về liên kết đoạn văn và văn bản.	Nhận biết: - Nhận diện các dấu hiệu của lỗi liên kết đoạn văn và văn bản. Thông hiểu: - Phân tích, lí giải được các lỗi về liên kết đoạn văn và văn bản. - Phân biệt giữa lỗi về liên kết văn bản với cách thức tạo bố cục đặc biệt trong các văn bản nghệ thuật. Vận dụng: - Biết cách sửa các lỗi liên kết đoạn văn và văn bản. - Sử dụng linh hoạt các phép liên kết để tạo lập văn bản. - Vận dụng những hiểu biết về liên kết văn bản để tránh mắc lỗi khi tạo lập văn bản. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về lỗi liên kết văn bản để đánh giá ý nghĩa, giá trị của văn				

			bản.				
3	Viết	1. Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.	Nhận biết: - Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. - Mô tả được vấn đề xã hội và những dấu hiệu, biểu hiện của vấn đề xã hội trong bài viết. - Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận. Thông hiểu: - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội. - Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết.	1*	1*	1*	1 câu TL
		2. Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học.	Nhận biết: - Giới thiệu được đầy đủ thông tin chính về tên tác phẩm, tác giả, thể loại,... của tác phẩm. - Trình bày được những nội dung khái quát của tác phẩm văn học. Thông hiểu:				

			- Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. Phân tích được những đặc sắc về nội dung, hình thức nghệ thuật và chủ đề của tác phẩm. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Nêu được những bài học rút ra từ tác phẩm. - Thể hiện được sự đồng tình / không đồng tình với thông điệp của tác giả (thể hiện trong tác phẩm). Vận dụng cao: - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của nội dung và hình thức tác phẩm. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.				
		3. Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.	Nhận biết: - Xác định được đúng yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. - Nêu được thói quen hay quan niệm mang tính tiêu cực, cần phải từ bỏ. - Xác định rõ được mục đích (khuyên người khác từ bỏ thói quen / quan niệm), đối tượng nghị luận (người / những người mang thói quen / quan niệm mang tính tiêu cực). Thông hiểu: - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù				

		hợp. Mô tả, lí giải được những khía cạnh mang tính tiêu cực, bất lợi của thói quen, quan niệm. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: Thể hiện được thái độ tôn trọng với đối tượng thuyết phục; chỉ ra được lợi ích của việc từ bỏ thói quen, quan niệm. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp của phương thức miêu tả, biểu cảm, ... để tăng sức thuyết phục cho lập luận. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.				
Tổng số câu			4 TN, 1 TL	3 TN 2 TL	3TL	1 TL *
Tỉ lệ %			30%	30%	30%	10 %
Tỉ lệ chung			60%		40%	

3. ĐỀ KIỂM TRA MINH HOẠ

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Thời gian làm bài: 90 phút

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc bài ca dao:

*Hôm qua tát nước đầu đình,
 Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen.
 Em được thì cho anh xin,*

*Hay là em để làm tin trong nhà?
Áo anh sút chỉ đường tà,
Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu,
Áo anh sút chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng.
Khâu rồi anh sẽ trả công,
Đến lúc lấy chồng, anh sẽ giúp cho,
Giúp em một thúng xôi vò
Một con lợn béo, một vò rượu tăm,
Giúp cho đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi trằm em đeo,
Giúp cho quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới, lại đèo buồng cau.*

(Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam, Vũ Ngọc Phan, NXB Văn học, 2005, tr. 271)

Chọn đáp án đúng:

Câu 1. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ gì?

- A. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.
- B. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.
- C. Phong cách ngôn ngữ chính luận.
- D. Phong cách ngôn ngữ báo chí.

Câu 2. Phương thức biểu đạt chính của văn bản là:

- A. Nghị luận.
- B. Tự sự.
- C. Biểu cảm
- D. Miêu tả.

Câu 3. Thể thơ của văn bản trên là:

- A. Tự do
- B. Lục bát
- C. Song thất lục bát
- D. Thất ngôn bát cú đường luật

Câu 4. Chàng trai trong bài ca dao bỏ quên áo trong hoàn cảnh nào?

- A. Trên cành hoa sen
- B. Tát nước đầu đình
- C. Vợ chưa có

D. Mẹ già chưa khâu

Câu 5. Theo lời chàng trai trong bài ca dao, hoàn cảnh gia đình của anh như thế nào?

- A. Áo sút chỉ đường tà**
- B. Vợ chưa có**
- C. Mẹ già chưa khâu**
- D. Cả B và C**

Câu 6: Chỉ ra biện pháp tu từ chính được sử dụng trong đoạn thơ:

*Giúp em một thúng xôi vò
Một con lợn béo, một vò rượu tăm,
Giúp cho đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi trằm em đeo,
Giúp cho quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới, lại đèo bông cau.*

- A. Điệp từ, nhân hoá**
- B. Nhân hoá, liệt kê**
- C. Điệp từ, liệt kê**
- D. Nhân hoá, so sánh**

Câu 7. Những lễ vật mà chàng trai hứa trả công cho người khâu áo có ý nghĩa gì?

- A. Thể hiện mong muốn kết duyên với cô gái của chàng trai**
- B. Thể hiện sự thông minh, dí dỏm của chàng trai**
- C. Thể hiện sự chu đáo, hiểu biết của chàng trai**
- D. Thể hiện sự giàu có của chàng trai.**

Trả lời câu hỏi/thực hiện yêu cầu:

Câu 8. Anh/Chị hiểu như thế nào về từ “*cô ấy*” được chàng trai nói đến câu “*Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng*”?

Câu 9. Anh/Chị có nhận xét gì về cách bày tỏ tình cảm của chàng trai trong bài ca dao?

Câu 10. Theo anh/chị, chàng trai trong bài ca dao là người có tính cách như thế nào?

PHẦN II. VIẾT (4,0 điểm)

Có ý kiến cho rằng: “*Ở trên đời, mọi chuyện đều không có gì khó khăn nếu ước mơ của mình đủ lớn*”.

Anh/chị hãy viết bài văn ngắn trình bày suy nghĩ của bản thân về nhận định trên.

SỞ GD&ĐT BẮC GIANG
TRƯỜNG THPT LỤC NGẠN
SỐ 4

HƯỚNG DẪN CHẤM
KIỂM TRA CUỐI KÌ I, NĂM HỌC 2022- 2023
Môn: Ngữ văn, lớp 10

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	B	0,5
	2	C	0,5
	3	B	0,5
	4	B	0,5
	5	D	0,5

	6	C	0,5
	7	A	0,5
	8	Từ “ <i>cô ấy</i> ”: - “ <i>Cô ấy</i> ” thực chất để chỉ “ <i>em</i> ”. - Cách gọi lấp lửng thể hiện sự ý nhị, khéo léo của chàng trai.	0,5
	9	Học sinh nhận xét về cách tỏ tình của chàng trai: khéo léo, tế nhị, hóm hỉnh, chân thành...	1.0
	10	Chàng trai là một người có tính cách hài hước, vui tính, có tình yêu chân thành, luôn trân trọng cô gái và tình yêu đôi lứa.	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. <i>Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận xã hội: Bố cục ba phần, rõ ràng, mạch lạc	0,25
		b. <i>Xác định đúng vấn đề cần nghị luận:</i> “ <i>Ở trên đời, mọi chuyện đều không có gì khó khăn nếu ước mơ của mình đủ lớn</i> ”	0,5
		c. <i>Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> Học sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần giới thiệu được vấn đề cần bàn luận, nêu rõ lí do và quan điểm của bản thân, hệ thống luận điểm chặt chẽ, lập luận thuyết phục, sử dụng dẫn chứng thuyết phục. Sau đây là một hướng gợi ý: – Ước mơ: là điều tốt đẹp ở phía trước mà con người tha thiết, khao khát, ước mong hướng tới, đạt được. – Có người đã ví: “Ước mơ giống như ngọn hải đăng, chúng ta là những con thuyền giữa biển khơi bao la, ngọn hải đăng thấp sáng giúp cho con thuyền của chúng ta đi được tới bờ mà không bị mất phương hướng”. Sự ví von thật tinh tế, giúp ta hiểu rõ, hiểu đúng hơn về ước mơ của mình. – Ước mơ đủ lớn: Là ước mơ khởi đầu từ điều nhỏ bé, trải qua một quá trình nuôi dưỡng, phấn đấu, vượt những khó khăn trở ngại để trở thành hiện thực. – Câu nói: Đề cập đến ước mơ của mỗi con người trong cuộc sống. Bằng ý chí, nghị lực và niềm tin, ước mơ của mỗi người sẽ “đủ lớn”, trở thành hiện thực.	2,0
		* Bài học nhận thức và hành động: - Nhận thức: Nếu cuộc đời là chiếc thuyền thì ước mơ là ngọn hải đăng. Thuyền dẫu gặp nhiều phong ba, ngọn hải đăng sẽ là	0,5

		niềm tin, ánh sáng chỉ phương hướng cho thuyền. Mất ngọn hải đăng, con thuyền biết đi đâu về đâu? Vì thế, hai chữ “ước mơ” thật đẹp, thật lớn lao. - Hành động: + Mỗi người chúng ta hãy nuôi dưỡng cho mình một ước mơ, hi vọng. Nếu ai đó sống không có ước mơ, khát vọng thì cuộc đời tẻ nhạt, vô nghĩa biết nhường nào! + Phải không ngừng học tập, rèn ý chí, trau dồi kĩ năng sống để biết ước mơ và biến ước mơ thành hiện thực.	
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt. Hướng dẫn chấm: Không cho điểm nếu bài làm có quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	0,25
		<i>e. Sáng tạo:</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0,5
I + II			10